TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **244**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-8-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA- TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lôi Liên Minh - Cán bộ hưu trí.
2. Bà Trần Thị Hồng Ngọc - Hội liên hiệp phụ nữ phường Tam Hiệp.

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Nguyễn Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1517/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/7/2018, về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/7/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Bùi Văn M**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ 6, phường D, thành phố K, tỉnh Kon Tum

2. *Bị đơn*: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 80/4A/68, tổ B, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L, ông M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Bùi Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc từ khi kết hôn, thường xảy ra tranh cãi bất hòa. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay ông xét thấy tình cảm với bà L không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông xin được ly hôn với bà L để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị L, sinh năm 1996.

Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông M kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc thường xuyên xảy ra bất hòa. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay ông M yêu cầu ly hôn, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với ông M để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị L, sinh năm 1996.

Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông M. Về con chung: Do cháu Bùi Thị L đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự trình là không có nên không đặt ra giải quyết. Ông M phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Văn M nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Lê Thị L, trú quán tại 80/4A/68, tổ B, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vào ngày 15/6/2018 ông Bùi Văn M và ngày 16/7/2018 bà Lê Thị L cùng làm đơn yêu cầu đề nghị được vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ; hòa giải và phiên tòa. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn M và bà Lê Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân T, thành phố K, tỉnh Kon Tum cấp giấy chứng nhận kết hôn số 61 ngày 22/9/1995 nên áp dụng Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân chủ yếu vợ chồng bất

đồng quan điểm và lối sống. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn tình cảm với nhau nên trên thực tế mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Nay ông M yêu cầu ly hôn thì bà L đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của ông M.

[3] Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thị L, sinh năm 1996. Khi ly hôn do cháu L đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Theo ông M, bà L trình bày là không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Theo ông M, bà L trình bày là không có nên không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Ông M phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7]Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Btại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 266, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 9, Điều 53, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/205; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn M. Ông Bùi Văn M được ly hôn với bà Lê Thị L.

Về con chung: Do cháu Bùi Thị L, sinh năm 1996 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Bùi Văn M phải chịu 300.000đ án phí trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 007878 ngày 27/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Ông M, bà L vắng mặt tại phiên tòa được có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (1);
- VKSND TP.B(2);
- THA dân sự (1);
- Đương sự (1);
- UBND xã (phường);
- Lưu (3).

Phạm Thị Thanh Xuân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**